STT	Loại phòng	Kinh phí xây mới
1	khu sinh hoạt chung	443,664,000
2	Khu ngủ	369,720,000
3	Khu vệ sinh	147,888,000
4	Hiên chơi đón trẻ	147,888,000
1	Nuôi dưỡng (SHC+Ngủ)	813,384,000
2	Phòng GD thể chất	517,608,000
3	Phòng GD nghệ thuật	517,608,000
4	Phòng đa năng	517,608,000
5	Sân chơi riêng	295,776,000
6	Phòng tin học (40m2)	295,776,000
7	Nhà bếp	88,733,000
8	Kho bếp (22m2/kho)	162,677,000
9	Sân vườn	813,384,000
10	Cải tạo công trình (15% xây mới)	125,000,000
11	Khối hành chính, nhà công vụ	400,000,000
12	Nước sạch Bếp + kho	

PHỤ LỤC 11A: NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025-PHÒNG HỌC

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số phòng học xây mới	Số phòng học sửa chữa	Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	Tổng kinh phí	Nguồn TW (55%)	Nguồn Địa phương (30%)	Nguồn Xã hội hóa (15%)
1	Bậc Mầm non	33	15	26,842	1,875	**28,717**	15,794	8,615	4,308
2	Bậc Tiểu học	33	40	14,641	2,400	**17,041**	9,373	5,112	2,556
3	Bậc THCS	21	10	10,920	780	**11,700**	6,435	3,510	1,755
Tổng cộng		**87**	**65**	**52,403**	**5,055**	**57,458**	**31,602**	**17,237**	**8,619**

813	9,761	3,825
444	5,324	6,223
520	6,240	1,755
		11,803

PHỤ LỤC 1: NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025- CÔNG TRÌNH VỆ SINH NƯỚC SẠCH

(Kèm theo Kế hoạch số 176 /KH-UBND ngày 01 /10/ 2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	CT xây mới		CT cải tạo		Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	Tổng kinh phí	Nguồn TW (55%)	Nguồn Địa phương (30%)	Nguồn Xã hội hóa (15%)
		CTVS	HTNS	CTVS	HTNS						
1	Bậc Mầm non	3	3	20	6	1,200	1950	**3,150**	1,733	945	473
2	Bậc Tiểu học	4	5	5	0	2,250	375	**2,625**	1,444	788	394
3	Bậc THCS	4	5	0	0	2,250	-	**2,250**	1,238	675	338
Tổng cộng		**11**	**13**	**25**	**6**	**5,700**	**2,325**	**8,025**	**4,414**	**2,408**	**1,204**

PHỤ LỤC 2 : NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025
(CÔNG TRÌNH NHÀ Ở HỌC SINH, GIÁO VIÊN)

(Kèm theo Kế hoạch số 176 /KH-UBND ngày 01 /10/ 2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Phòng HS		Phòng GV		Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	Tổng kinh phí	Nguồn TW (55%)	Nguồn Địa phương	Nguồn Xã hội hóa
		Xây mới	Cải tạo	Xây mới	Cải tạo						
1	Bậc tiểu học	18	7	6	18	9,600	1,500	**11,100**	6,105	3,330	1,665
2	Bậc THCS	24	0	6	5	12,000	300	**12,300**	6,765	3,690	1,845
Tổng		**42**	**7**	**12**	**23**	**21,600**	**1,800**	**23,400**	**12,870**	**7,020**	**3,510**

PHỤ LỤC 3: NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025-NHÀ BẾP-NHÀ KHO

(Kèm theo Kế hoạch số 176 /KH-UBND ngày 01 /10/ 2021 của UBND huyện)

STT	Đơn vị	CT xây mới		CT cải tạo		Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	Tổng kinh phí	Nguồn TW (55%)	Nguồn Địa phương (30%)	Nguồn Xã hội hóa (15%)	Đầu tư 30%
		Bếp	Nhà ăn	Bếp	Nhà ăn							
1	Bậc Mầm non	7			0	3,500	0	**3,500**	1,925	1,050	525	**1,050**
2	Bậc Tiểu học	2	3	3	0	2,000	180	**2,180**	1,199	654	327	**654**
3	Bậc THCS	5	5	0	0	4,000	-	**4,000**	2,200	1,200	600	**1,200**
Tổng cộng		**14**	**8**	**3**	**0**	**9,500**	**180**	**9,680**	**5,324**	**2,904**	**1,452**	**2,904**

PHỤ LỤC 4: NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025-PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT, PHÒNG BỘ MÔN

(Kèm theo Kế hoạch số 176 /KH-UBND ngày 01 /10/ 2021 của UBND huyện)

STT	Đơn vị	Số phòng học xây mới	Số phòng học sửa chữa	Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	Tổng kinh phí	Nguồn TW (55%)	Nguồn Địa phương (30%)	Nguồn Xã hội hóa (15%)	Đầu tư 30%
1	Bậc Mầm non	6	0	3,106	-	**3,106**	1,708	932	466	**932**
2	Bậc Tiểu học	20	5	10,352	388	**10,740**	5,907	3,222	1,611	**3,222**
3	Bậc THCS	37	3	25,900	315	**26,215**	14,418	7,865	3,932	**7,865**
Tổng cộng		**63**	**8**	**39,358**	**703**	**40,061**	**22,034**	**12,018**	**6,009**	**12,018**

PHỤ LỤC 5: NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025-HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ

(Kèm theo Kế hoạch số 176 /KH-UBND ngày 01 /10/ 2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số phòng học xây mới	Số phòng học sửa chữa	Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	Tổng kinh phí	Nguồn TW (55%)	Nguồn Địa phương (30%)	Nguồn Xã hội hóa (15%)	Đầu tư 30%
1	Bậc Mầm non	28	0	11,200	-	**11,200**	6,160	3,360	1,680	**3,360**
2	Bậc Tiểu học	8	23	3,200	1,380	**4,580**	2,519	1,374	687	**1,374**
3	Bậc THCS	10	6	4,000	360	**4,360**	2,398	1,308	654	**1,308**
Tổng cộng		**28**	**0**	**11,200**	**-**	**11,200**	**6,160**	**3,360**	**1,680**	**1,120**

PHỤ LỤC 6: NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025-SÂN CHƠI - THỂ DỤC THỂ THAO

(Kèm theo Kế hoạch số 176 /KH-UBND ngày 01 /10/ 2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu xây mới	Nhu cầu cải tạo	Kinh phí xây mới	Kinh phí cải tạo	Tổng kinh phí	Nguồn TW (55%)	Nguồn Địa phương (30%)	Nguồn Xã hội hóa (15%)	Đầu tư 30%
1	Bậc Mầm non	1	2	629	240	**869**	478	261	130	**261**
2	Bậc Tiểu học									**-**
3	Bậc THCS	1	2	1,888	240	**2,128**	1,170	638	319	**638**
Tổng cộng		**1**	**2**	**2,516**	**480**	**2,996**	**1,648**	**899**	**449**	**899**

Cấp học	Chi phí (triệu đồng)
Mầm non	628,600
Tiểu học	1,472,400
THCS	1,887,624
THPT	2,097,360
Nhiều cấp	2,097,360

PHỤ LỤC: 7

TỔNG HỢP ĐẦU TƯ KINH PHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT

(Kèm theo Kế hoạch số 176 /KH-UBND ngày 01 /10/ 2021 của UBND huyện)

STT	Đơn vị	Phòng học	Khối Phòng hoc BM	Bếp/kho	Nhà ở học sinh/ giáo viên	Hành chính	Khối NSVS	Sân chơi-TDTT	tổng kinh phí	Nguồn TW (55%)	Nguồn Địa phương (30%)	Nguồn Xã hội hóa (15%)
1	Bậc Mầm non	28,717	280	315		1,008	3,150	78	**33,547**	18,451	10,064	5,032
2	Bậc Tiểu học	17,041	3,222	654	11,100	1,374	2,625	-	**36,016**	19,809	10,805	5,402
3	Bậc THCS	11,700	7,865	1,200	12,300	1,308	2,250	191	**36,814**	20,248	11,044	5,522
Tổng cộng		**57,458**	**11,366**	**2,169**	**23,400**	**3,690**	**8,025**	**270**	**106,377**	**58,508**	**31,913**	**15,957**